

NỘI DUNG
QUY HOẠCH CHUNG XÃ VĨNH TUY, TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050, TỶ LỆ 1/10.000
(kèm theo Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 18/6/2026 của HĐND xã Vĩnh Tuy).

Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tuy thống nhất thông qua Quy hoạch chung xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung chính chủ yếu như sau:

1. PHẠM VI, QUY MÔ VÀ THỜI HẠN LẬP QUY HOẠCH

- Vị trí, phạm vi địa lý: Toàn bộ địa giới hành chính xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang. Bao gồm 22 ấp: Bùi Thị Thêm; Phước An; Phước Bình; Phước Hiệp; Phước Hòa; Phước Lợi; Phước Minh; Phước Tân; Phước Thạnh; Tân Đồi; Long Đồi; Chiến Thắng; Tiên Phong; Vĩnh Hùng; Mười Hùng; Vĩnh Bình; Thắng Lợi; Vĩnh Minh; Vĩnh Phong; Vĩnh Tân; Vĩnh Thạnh; Vĩnh Tiên *(theo Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025).*

- Phạm vi ranh giới có tứ cận như sau:

- + Phía đông giáp các xã của thành phố Cần Thơ: Hỏa Lựu, Vĩnh Viễn, Lương Tâm.
- + Phía tây giáp xã Vĩnh Hòa và xã Vĩnh Bình.
- + Phía nam giáp tỉnh Cà Mau.
- + Phía bắc giáp xã Định Hòa và xã Gò Quao.

- Thời hạn lập quy hoạch:

- + Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030.
- + Giai đoạn dài hạn đến năm 2050.

2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH

2.1. Quan điểm lập quy hoạch

a) Quy hoạch chung xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của cả nước; thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, quy hoạch tỉnh An Giang và các quy hoạch liên quan; kế thừa có chọn lọc các quy hoạch cũ.

b) Định hướng không gian phát triển quy hoạch chung xã Vĩnh Tuy theo hướng “*Tiểu vùng phía Nam An Giang*” là 01 trong 05 tiểu vùng kinh tế - xã hội chuyên biệt của tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh An Giang. Phát triển xã Vĩnh Tuy mạnh về sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp xanh, thông minh, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

c) Lấy phát triển bền vững, kinh tế xanh, con người và chất lượng sống làm trung tâm; lấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh làm động lực; phát triển đồng bộ hạ tầng chiến lược, logistics, năng lượng sạch nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

d) Phát triển có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hình thành các cực tăng trưởng, vùng động lực và hành lang kinh tế chủ đạo, đồng thời bảo đảm phát triển hài hòa giữa các cấp.

đ) Đến năm 2028, xây dựng xã Vĩnh Tuy là xã nông thôn mới đạt 10 tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

e) Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông cơ bản định hướng kết nối vùng, dựa trên trục đường Hồ Chí Minh; ĐT.962. Phát triển mô hình du lịch sinh thái sông nước kết hợp văn hóa, lịch sử, tâm linh. Xây dựng nền tảng chuyển đổi số mạnh mẽ; ứng phó tốt với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển các khu dân cư nông thôn đồng bộ, tiệm cận với các tiêu chuẩn đô thị.

2.2. Mục tiêu lập quy hoạch

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

- Nhằm cụ thể hóa những định hướng chiến lược phát triển của quốc gia, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Xác lập cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, lập các quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

- Định hướng phát triển hệ thống khu dân cư nông thôn, các khu vực cần bảo tồn, các khu chức năng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2030

Xã Vĩnh Tuy là xã phát triển khá của tỉnh, xã đạt chuẩn nông thôn mới, phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục, y tế; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; quốc phòng - an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, xanh, thông minh và bền vững, dựa trên các trụ cột: nông nghiệp công nghệ cao gắn với chế biến sâu; công nghiệp sạch, công nghiệp sinh học, kinh tế số, dữ liệu số.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Xã Vĩnh Tuy trở thành mô hình phát triển mới của tỉnh trong kỷ nguyên kinh tế xanh, tri thức. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững. Vận động Nhân dân sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp, nông nghiệp xanh, phát triển mô hình kinh tế tổng hợp, nâng cao giá trị sản phẩm OCOP gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm, khôi phục và nhân rộng ngành nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch sinh thái cộng đồng tuyến sông Cái Lớn. Hình thành hệ sinh thái kinh tế theo hướng xanh, carbon thấp và bền vững, dựa trên các trụ cột: nông nghiệp sinh thái, thông minh; công nghiệp xanh, dịch vụ logistics xanh; kinh tế số gắn với các trung tâm nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ.

3. TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG KHU VỰC QUY HOẠCH

Là trung tâm kinh tế phía Tây Nam của tỉnh, với vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xã phát triển đa ngành, lấy nông nghiệp xanh và nuôi trồng thủy sản là hướng phát triển ưu tiên. Trên cơ sở kế thừa các định hướng đã có, gắn với định hướng quy hoạch của tỉnh An Giang sau khi sáp nhập; phát huy tối đa các tiềm năng lợi thế gắn với mục tiêu đạt các tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới.

4. CÁC CHỈ TIÊU DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÀ CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH

4.1. Dự báo về quy mô dân số

- Quy mô dân số hiện trạng năm 2025 là 26.046 người (*theo Công văn số 81/TKT-NNXH ngày 31/10/2025 của Thống kê tỉnh An Giang*).

- Dự báo quy mô dân số toàn xã đến năm 2030 khoảng 30.000 người.
- Dự báo quy mô dân số toàn xã đến năm 2035 khoảng 33.000 người.
- Dự báo quy mô dân số toàn xã đến năm 2050 khoảng 43.000 người.

4.2. Dự báo về quy mô lao động

- Dự báo dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2030 khoảng 23.700 người.
- Dự báo dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2035 khoảng 26.400 người.
- Dự báo dân số trong độ tuổi lao động đến năm 2050 khoảng 34.400 người.

4.3. Chỉ tiêu kinh tế xã hội

- Chỉ tiêu sử dụng đất:

- | | |
|---|---------------------------------------|
| + Đất xây dựng công trình nhà ở: | : $\geq 25 \text{ m}^2/\text{người};$ |
| + Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: | : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người};$ |
| + Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: | : $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người};$ |
| + Cây xanh công cộng: | : $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}.$ |

+ Đất nông, lâm ngư nghiệp; đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phục vụ sản xuất (*Tùy thuộc vào quy hoạch phát triển của từng địa phương*).

4.4. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

- Chỉ tiêu cấp nước:

- + Cấp nước sinh hoạt : ≥ 60 lít/người/ngày.đêm.
- + Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo QC : $\geq 70\%$.
- + Cấp nước CTCC, dịch vụ : $\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt.
- + Nước tưới cây, rửa đường : $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt.
- + Nước cấp công nghiệp, TTCN : $\geq 20\text{m}^3/\text{ha}/\text{ngày}$ đêm.

- Chỉ tiêu cấp điện:

- + Cấp điện sinh hoạt : ≥ 150 W/người/năm.
- + Điện công trình công cộng : $\geq 15\%$ cấp điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu xử lý thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- + Thoát nước thải sinh hoạt xử lý : $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- + Thoát nước thải công nghiệp xử lý : $\geq 90\%$ lượng nước cấp.
- + Tỷ lệ nước thải được xử lý đạt QCKT : $\geq 15\%$.
- + Chất thải rắn phát thải : $\geq 0,8$ kg/người/ngày.
- + Tỷ lệ thu gom chất thải rắn : $\geq 80\%$ lượng chất thải phát sinh.
- Chỉ tiêu diện tích về nghĩa trang : $\geq 0,04$ ha/1000 người.

5. CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH

5.1. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích đất lập quy hoạch toàn xã là 11.586,32ha, dựa trên các chỉ tiêu, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định định hướng cơ cấu sử dụng như sau:

Bảng định hướng cơ cấu nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Năm 2030		Năm 2050	
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất nông nghiệp		8.374,52	72,279	8.644,55	74,610	8.268,47	71,364
1	Đất sản xuất nông nghiệp	NNP	8.114,68	70,037	8.375,74	72,290	8.021,16	69,230
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.551,42	39,283	4.194,11	36,199	4.018,03	34,679
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.551,42	39,283	4.194,11	36,199	4.018,03	34,679
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.979,07	25,712	3.170,80	27,367	3.031,60	26,165
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	584,19	5,042	1.010,83	8,724	971,53	8,385

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Năm 2030		Năm 2050	
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	259,83	2,243	268,81	2,320	247,31	2,135
II	Đất xây dựng		2.087,76	18,019	1.751,54	15,117	2.124,59	18,337
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.846,19	15,934	1.440,82	12,436	1.771,43	15,289
2	Đất công cộng		14,74	0,127	3,44	0,030	11,87	0,102
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,58	0,014			8,43	0,073
2.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,31	0,011	1,31	0,011	1,31	0,011
2.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66	0,006				
2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,48	0,090	2,13	0,018	2,13	0,018
2.5	Đất chợ	DCH	0,72	0,006				
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,35	0,012				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,35	0,012				
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đền đài		1,99	0,017	12,40	0,107	17,42	0,150
4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh	DDT			10,41	0,090	15,43	0,133
4.2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,56	0,013	1,56	0,013	1,56	0,013
4.3	Đất tín ngưỡng	TIN	0,43	0,004	0,43	0,004	0,43	0,004
5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		6,54	0,056	67,66	0,584	67,66	0,584
5.1	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất				60,43	0,522	60,43	0,522
	Đất cụm công nghiệp	SKN			60,43	0,522	60,43	0,522
5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,54	0,056	7,23	0,062	7,23	0,062
6	Đất xây dựng các chức năng khác		2,23	0,019	1,46	0,013	1,46	0,013
6.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,10	0,018	1,33	0,011	1,33	0,011
6.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DTS	0,13	0,001	0,13	0,001	0,13	0,001
7	Đất hạ tầng kỹ thuật		214,28	1,849	225,75	1,948	254,75	2,199
7.1	Đất giao thông	DGT	204,96	1,769	212,07	1,830	241,07	2,081
7.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		8,91	0,077	7,62	0,066	7,62	0,066
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,91	0,077	7,62	0,066	7,62	0,066
7.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		0,40	0,003	0,26	0,002	0,26	0,002

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng		Năm 2030		Năm 2050	
			Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)
7.3.1	Đất công trình năng lượng	DNL	0,26	0,002	0,26	0,002	0,26	0,002
7.3.2	Đất công trình bưu chính viễn thông	BDV	0,14	0,001		0,000		0,000
7.4	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				0,69	0,006	0,69	0,006
	Đất phi nông nghiệp khác (Kho, trạm, trại,...)	PNK			0,69	0,006	0,69	0,006
7.5	Đất xử lý chất thải rắn				1,17	0,010	1,17	0,010
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			1,17	0,010	1,17	0,010
7.6	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,94	0,034	3,94	0,034
8	Đất quốc phòng, an ninh		0,44	0,004				
8.1	Đất quốc phòng	CQP	0,12	0,001				
8.2	Đất an ninh	CAN	0,32	0,003	2,30	0,020	2,30	0,020
III	Đất khác		1.124,04	9,701	1.123,12	9,694	1.123,12	9,694
	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	SON	1.124,04	9,701	1.123,12		1.123,12	
IV	Điểm Dân Cư Nông Thôn Vĩnh Phước A				20,40	0,176	21,09	0,182
V	Chợ Và Khu Dân Cư Vĩnh Thắng				23,71	0,205	24,90	0,215
VI	Chợ Và Khu Dân Cư Vĩnh Tuy				23,00	0,199	24,15	0,208
TỔNG CỘNG			11.586,32	100,000	11.586,32	100,000	11.586,32	100,000

5.2. Định hướng phát triển không gian

Không gian phát triển kinh tế - xã hội của xã Vĩnh Tuy được định hướng, tổ chức, phân vùng theo 03 tiểu vùng kinh tế - xã hội. Định hướng 03 tiểu vùng kinh tế - xã hội được phân chia theo cơ cấu sử dụng đất, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, lĩnh vực phát triển mạnh về sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, dân cư..... Mỗi vùng được định vị dựa theo lợi thế, động lực phát triển chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn của khu vực đó.

- *Tiểu vùng Tây Bắc* (Vùng sản xuất nông nghiệp chuyên sâu về khóm, nuôi trồng thủy sản, du lịch nông nghiệp cộng đồng, du lịch về nguồn), bao gồm các ấp: Phước Hòa; Phước Hiệp; Phước Bình; Phước Tân; Phước Minh; Phước Thạnh; Phước An; Phước Lợi; Bùi Thị Thềm; Thắng Lợi. Tổng diện tích là 5.111,41ha, chiếm tỷ lệ 44,12%. Là khu vực ven Sông Cái Lớn và Cái Bé với vai trò là vùng sản xuất nông nghiệp chuyên sâu về khóm, Phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, nông nghiệp cộng đồng, kết hợp du lịch văn hóa, tín ngưỡng.

- *Tiểu vùng Tây Nam* (Vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản), bao gồm các ấp: Mười Hùng, Vĩnh Minh, Vĩnh Bình, một phần ấp Vĩnh Tân, một phần ấp Tân Đồi, một phần ấp Long Đồi. Tổng diện tích là 2.310,75ha,

chiếm tỷ lệ 19,94%. Là khu vực ven Sông Cái Bé, với vai trò là vùng sản xuất nông nghiệp, chuyên về trồng lúa và hoa màu, cung cấp ổn định và bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ công nghiệp chế biến; nuôi trồng thủy sản theo hướng kết hợp lúa - tôm, công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản.

- *Tiểu vùng Đông Bắc* (Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản), bao gồm các ấp: Một phần ấp Vĩnh Tân; một phần ấp Tân Đồi; một phần ấp Long Đồi; Mười Hùng; Vĩnh Tiến; Vĩnh Thạnh; Vĩnh Phong; Vĩnh Hùng; Tiên Phong; Chiến Thắng. Tổng diện tích là 4.164,16ha, chiếm tỷ lệ 35,94%. Là khu vực ven Sông Cái Lớn, kênh Cả Đĩa, tiếp giáp tỉnh Cà Mau, tuyến ĐT.962 và đường Hồ Chí Minh. Với vai trò là vùng sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ yêu cầu chế biến và xuất khẩu. Triển khai các mô hình, chương trình, dự án “Xây dựng mô hình cánh đồng lớn” nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

5.3. Giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Tận dụng phát triển tối đa yếu tố cảnh quan, địa hình khu vực, phát triển nông thôn song song với duy trì môi trường tự nhiên hiện có. Khu vực phát triển khu dân cư mới cần liên hệ chặt chẽ với khu dân cư liền kề và các dự án lân cận.

- Hình thức và giải pháp kiến trúc phù hợp với điều kiện khí hậu địa phương, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, năng lượng sạch. Trồng cây xanh, vườn hoa kết hợp với kiến trúc tiểu cảnh để phục vụ dân cư trong khu vực... hình thức tổ chức cây xanh đẹp, phong phú, bố trí lối ra vào thuận tiện và không làm hàng rào bao quanh tạo điều kiện thuận lợi cho sử dụng chung.

- Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật cần có giải pháp kiến trúc phù hợp, tránh làm ảnh hưởng đến cảnh quan chung của khu vực.

5.4. Định hướng phát triển đô thị

- Phát triển Đô thị Vĩnh Tuy.

- Tại ấp Tân Đồi.

- Tính chất: Là trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, bưu chính, dân cư... của xã, là cửa ngõ kết nối tỉnh Cà Mau với tỉnh An Giang, xã Vĩnh Bình, xã Gò Quao.

- Định hướng không gian: Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian kinh tế - xã hội, với điều kiện của từng khu vực trong xã. Phát triển đô thị dọc theo QL.HCM, ĐT.962, có tầm nhìn dài hạn, xây dựng đô thị theo hướng đô thị xanh, văn minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, có bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển của xã, xứng tầm là khu vực thuộc tiểu vùng phía Nam An Giang, tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL. Vai trò là đầu mối kết nối và phát triển với mạng lưới khu vực. Tăng tính kết nối với các đô thị trong tỉnh, vùng ĐBSCL gắn kết phát triển đô thị và nông thôn.

5.5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

5.5.1. Phát triển khu dân cư nông thôn

a) Chính trang khu dân cư hiện hữu

+ Tại ấp Phước Minh.

+ Quy mô khoảng 21,09ha.

+ Không gian phát triển: Là các khu dân cư, khu tái định cư, bố trí đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các đơn vị ở, các công trình thương mại dịch vụ, các công trình văn hóa, thể dục thể thao, cây xanh, vườn hoa, công viên, giao thông... phục vụ nhu cầu thường xuyên, hằng ngày của cộng đồng dân cư.

b) Phát triển các khu dân cư mới

- *Chợ và khu dân cư Vĩnh Thắng:*

+ Tại ấp Thắng Lợi.

+ Quy mô khoảng 24,90ha.

+ Không gian phát triển: Là các khu dân cư, khu tái định cư, bố trí đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các đơn vị ở, các công trình thương mại dịch vụ, các công trình văn hóa, thể dục thể thao, cây xanh, vườn hoa, công viên, giao thông... phục vụ nhu cầu thường xuyên, hằng ngày của cộng đồng dân cư.

- *Chợ và khu dân cư Vĩnh Tuy:*

+ Tại ấp Tân Đồi.

+ Quy mô khoảng 24,15ha.

+ Không gian phát triển: Là các khu dân cư, khu tái định cư, bố trí đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các đơn vị ở, các công trình thương mại dịch vụ, các công trình văn hóa, thể dục thể thao, cây xanh, vườn hoa, công viên, giao thông... phục vụ nhu cầu thường xuyên, hằng ngày của cộng đồng dân cư.

5.5.2. Khu nhà ở xã hội

- Việc phát triển Cụm công nghiệp Vĩnh Tuy trong thời gian tới phải đi đôi với phát triển hạ tầng xã hội (nhà ở, thiết chế cho người lao động trong cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Nhà ở, khoản 1 Điều 58 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và khoản 12 Điều 7, Điều 29 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ). Ưu tiên bố trí quỹ đất và huy động nguồn lực để phát triển các khu nhà ở xã hội, cho chuyên gia, công nhân, cho lao động kỹ thuật cao gắn với khu, cụm công nghiệp. Nhằm thu hút, giữ chân nguồn lao động chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư, cán bộ quản lý có trình độ, phục vụ trực tiếp cho các ngành, lĩnh vực khi đầu tư vào Khu, Cụm công nghiệp như: công nghiệp chế biến, logistics, nông nghiệp – thủy sản công

nghe cao, ...

- Phát triển mới Khu nhà ở xã hội, quy mô 6,17ha, tại ấp Tân Đồi.

5.5.3. Tuyến dân cư nông thôn

- Phát triển 38 tuyến dân cư nông thôn, quy mô diện tích lấy từ chỉ giới đường đỏ (phạm vi đất dành cho giao thông đường bộ) vào trong từ 40m-60m, theo giai đoạn phát triển quy mô diện tích đất cho các tuyến dân cư như sau:

- + Giai đoạn 2026-2030 có diện tích khoảng 196,12ha
- + Giai đoạn 2031-2050 có diện tích khoảng 1.178,76ha.

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn

Stt	Tuyến dân cư	Diện tích (ha)			Vị trí
		Phát triển giai đoạn 2026-2030	Phát triển giai đoạn 2031-2050	Tổng cộng	
1	Tuyến dân cư đường tỉnh 962	45,35		45,35	Ấp Thắng Lợi, ấp Vĩnh Minh, ấp
2	Tuyến dân cư đường Hồ Chí Minh	70,45	32,76	103,21	Vĩnh Tân, ấp Mười Hùng, ấp Tân Đồi
3	Tuyến dân cư kênh KH5	28,65		28,65	Ấp Phước Bình, ấp Phước Minh, ấp Phước Thạnh, ấp Bùi Thị Thềm, ấp Phước An
4	Tuyến dân cư kênh Đồn Dong	17,12		17,12	Ấp Phước Minh, ấp Phước An, ấp Phước Lợi
5	Tuyến dân cư kênh Thị Tư	34,55		34,55	
6	Tuyến dân cư kênh Đồn Dong		40,53	40,53	Ấp Phước hòa, ấp Phước Hiệp
7	Tuyến dân cư kênh Mới		11,42	11,42	
8	Tuyến dân cư sông Cái Lớn		36,75	36,75	Ấp Phước Hòa
9	Tuyến dân cư sông Xếp		29,37	29,37	Ấp Phước Hiệp
10	Tuyến dân cư sông Xếp		39,13	39,13	Ấp Phước Bình
11	Tuyến dân cư kênh Bao - kênh Thủy Lợi		31,31	31,31	Ấp Phước Bình, ấp Phước Minh
12	Tuyến dân cư kênh Mới		39,94	39,94	Ấp Phước Tân, ấp Phước Bình, ấp Phước Thạnh
13	Tuyến dân cư kênh Lô Hai		14,42	14,42	
14	Tuyến dân cư kênh Lô Ba		10,94	10,94	Ấp Phước Minh, ấp Phước Bình, ấp Phước Thạnh
15	Tuyến dân cư sông Cái Bé		98,21	98,21	Ấp Phước Tân, ấp Phước Thạnh, ấp Phước An, ấp Phước Lợi, ấp Thắng Lợi
16	Tuyến dân cư kênh Thủy Lợi		11,25	11,25	Ấp Phước An
17	Tuyến dân cư kênh Lô 9		27,29	27,29	Ấp Phước An, ấp Bùi Thị Thềm
18	Tuyến dân cư kênh Năm Trăm		41,70	41,70	Ấp Thắng Lợi
19	Tuyến dân cư kênh 1		41,06	41,06	Ấp Thắng Lợi, ấp Vĩnh Minh
20	Tuyến dân cư kênh 2		34,70	34,70	Ấp Vĩnh Minh, ấp Vĩnh Tân
21	Tuyến dân cư kênh 3		40,89	40,89	Ấp Vĩnh Tân, ấp Mười Hùng, ấp Vĩnh Bình
22	Tuyến dân cư kênh Đứng		38,00	38,00	
23	Tuyến dân cư kênh Vườn		29,22	29,22	Ấp Vĩnh Tân, ấp Vĩnh Bình
24	Tuyến dân cư kênh Láng Biển - kênh Đường Đào		44,25	44,25	Ấp Vĩnh Minh, ấp Vĩnh Tân, ấp Mười Hùng
25	Tuyến dân cư kênh Dân Quân		24,75	24,75	Ấp Thắng Lợi, ấp Vĩnh Minh, ấp Vĩnh Tân
26	Tuyến dân cư Rạch Ngã Ba Tàu		14,33	14,33	Ấp Tân Đồi, ấp Long Đồi
27	Tuyến dân cư kênh Lộ Xe		35,06	35,06	Ấp Vĩnh Tiến, ấp Vĩnh Thạnh, ấp Vĩnh Phong, ấp Tiên Phong, ấp Chiến Thắng, ấp Long Đồi

Stt	Tuyến dân cư	Diện tích (ha)			Vị trí
		Phát triển giai đoạn 2026-2030	Phát triển giai đoạn 2031-2050	Tổng cộng	
28	Tuyến dân cư sông Cái Lớn		56,88	56,88	Ấp Vĩnh Tiến, ấp Vĩnh Thạnh, ấp Vĩnh Phong, ấp Tiên Phong, ấp Vĩnh Hùng
29	Tuyến dân cư kênh 2 Chùa, kênh Tám Lợi, kênh Chín Lùng		45,56	45,56	Ấp Vĩnh Tiến
30	Tuyến dân cư kênh Nông Trường		20,75	20,75	Ấp Vĩnh Tiến, ấp Vĩnh Thạnh
31	Tuyến dân cư kênh Bà Lu - kênh Cai Nhãn		20,75	20,75	Ấp Vĩnh Thạnh
32	Tuyến dân cư kênh Ông Bầu		21,25	21,25	Ấp Vĩnh Thạnh, ấp Vĩnh Phong
33	Tuyến dân cư kênh Mới - kênh Rừng - kênh Xáng Mới - kênh Sáu Cá		44,40	44,40	Ấp Vĩnh Phong
34	Tuyến dân cư kênh Đường Trâu, kênh Bà Rang, kênh Góc Tre, kênh Lạng, kênh Xã Nhặt		105,02	105,02	Ấp Vĩnh Phong, ấp Tiên Phong
35	Tuyến dân cư kênh Ông Cai		24,25	24,25	Ấp Tiên Phong, ấp Chiến Thắng
36	Tuyến dân cư kênh Trâm Bầu		34,28	34,28	Ấp Chiến Thắng, ấp Vĩnh Hùng
37	Tuyến dân cư kênh Hăng		26,52	26,52	
38	Tuyến dân cư kênh Cà Đĩa		11,82	11,82	Ấp Chiến Thắng, ấp Long Đồi
Tổng cộng		196,12	1.178,76	1.374,88	

5.5.4. Phương án phát triển khu trung tâm xã

5.5.4.1. Khu trung tâm thương mại, dịch vụ

- Phát triển Khu trung tâm thương mại xã Vĩnh Tuy, tại ấp Tân Đồi, với đầy đủ các công trình hạ tầng xã hội - kỹ thuật, các công trình công cộng, dịch vụ, cây xanh cấp xã: nhà văn hóa, câu lạc bộ, nhà truyền thống, thư viện, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa, sân thể thao, chợ, cửa hàng dịch vụ trung tâm, điểm phục vụ bưu chính viễn thông...;

- Không gian phát triển: Trung tâm thương mại xã nằm ở vị trí có điều kiện thuận lợi về giao thông, khu đông dân cư, phát triển trong tương lai, đảm bảo các nhu cầu thiết yếu phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội và trở thành đô thị của xã.

5.5.4.2. Khu trung tâm hành chính xã, cơ quan xã

- Phát triển mới Khu Trung tâm hành chính xã Vĩnh Tuy, tại ấp Thắng Lợi, với đầy đủ các công trình như:

+ Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đảng ủy, xã đội, các đoàn thể, mặt trận, Công an xã..., quy mô 8,43ha.

- Không gian phát triển: Tập trung dân cư và củng cố xây dựng trung tâm hành chính xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Sau sáp nhập quy mô ranh giới hành chính của xã có diện tích lớn. Cần phải xây dựng mô hình phát triển theo hướng đa cực đảm bảo các bán kính phục vụ và công năng sử dụng linh hoạt. Các trung tâm xã nằm ở vị trí có điều kiện thuận lợi về giao thông để liên hệ thuận tiện đến tất cả các khu, tuyến dân cư trong xã, tại đầu mối của các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy trên địa bàn xã. Trung tâm hành chính xã ngoài

các hạ tầng xã hội, kỹ thuật, dịch vụ thiết yếu phải đáp ứng yêu cầu phát triển chuyển đổi số, công nghệ số. Phải cung cấp đầy đủ các dịch vụ công cộng khác như: giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, bưu chính...

5.5.4.3. Các công trình công cộng, dịch vụ

a) Giáo dục và Đào tạo

- Phát triển mạng lưới trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn xã; sắp xếp, sáp nhập các điểm trường nhỏ lẻ, không bảo đảm điều kiện hoạt động. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hoá, hiện đại hóa trường, lớp học; bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn, đặc biệt chú trọng đầu tư các phòng học thực hành, trải nghiệm, không gian vui chơi, môi trường rèn luyện thể chất. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ số trường mầm non đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất đạt là 100%; 100% cơ sở giáo dục tiểu học tổ chức học 02 buổi/ngày. Tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia đạt 80%. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục nhiều cấp học và các trường ngoài công lập. Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức đủ số lượng, cơ cấu, chuẩn về trình độ, năng lực, phẩm chất, đạo đức. Chất lượng giáo dục đào tạo được nâng cao một cách toàn diện.

- Đầu tư nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường mẫu Giáo, mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trên địa bàn xã Vĩnh Tuy.

- Cải tạo, chỉnh trang và mở rộng các điểm trường hiện hữu.

- Phát triển mới Trường tiểu học Vĩnh Tuy, tại ấp Tân Đồi, quy mô 0,55ha.

- Phát triển mới Trường Mầm non Vĩnh Phước A, tại ấp Phước Minh (từ chuyển công năng của khu hành chính xã Vĩnh Phước A).

b) Y tế

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế xã phải phù hợp với Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương. Phát triển mạng lưới y tế xã cân đối, đồng bộ, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận thuận lợi các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có chất lượng ban đầu tại tuyến xã. Phát triển hệ thống cơ sở y tế theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng chuyên môn. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút, huy động các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở vật chất khám, chữa bệnh theo tiêu chuẩn, tại những khu vực có điều kiện. củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở gắn với khu dân cư; phấn đấu thời gian tới xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, có phòng khám bác sĩ gia đình, bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, liên tục, chất lượng.

- Cải tạo, chỉnh trang lại các Điểm trạm y tế hiện hữu (Điểm trạm y tế Vĩnh Phước A; Điểm trạm y tế Vĩnh Tuy).

- Phát triển mới Trung tâm Y tế Vĩnh Tuy (từ cải tạo, chỉnh trang, mở rộng điểm trạm y tế Vĩnh Thắng), quy mô 7.150 m², tại ấp Thắng Lợi.

c) Văn hóa, thể thao cộng đồng

- Đầu tư xây dựng hệ thống thư viện xã theo hướng số hóa và kết nối mạng lưới, xây dựng thư viện điện tử/thư viện số. Triển khai hệ thống quản lý và dịch vụ tương tác số, xây dựng cơ sở dữ liệu số về di sản văn hóa.

- Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành việc hợp nhất, nâng cấp và hiện đại hóa thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã. Phấn đấu có ít nhất 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh đạt chuẩn theo tiêu chí quy định, đủ khả năng tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng. Đảm bảo 100% ấp có nhà văn hóa - khu thể thao được trang bị cơ sở vật chất thiết yếu và được tổ chức hoạt động thường xuyên, hiệu quả, đặc biệt tại các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới.

d) Chợ, cửa hàng dịch vụ

Tiếp tục cải tạo nâng cấp các chợ truyền thống và trung tâm thương mại hiện hữu chợ Vĩnh Thắng, chợ Vĩnh Tuy. Mời gọi các doanh nghiệp, tổ chức đầu tư các hệ thống siêu thị. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; tiếp tục hỗ trợ tập trung tháo gỡ khó khăn để hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp, các chủ thể tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nông sản để tăng cường kết nối giữa vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ.

đ) Điểm phục vụ bưu chính viễn thông

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo sử dụng lại các điểm phục vụ bưu chính viễn thông tại 02 điểm: Bưu điện văn hóa Vĩnh Thắng, tại ấp Thắng Lợi; Bưu điện văn hóa Vĩnh Tuy, tại ấp Tân Đồi.

5.5.5. Phương án phát triển khu vực sản xuất

5.5.5.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

a) Vùng sản xuất khóm tập trung

Vùng sản xuất nông nghiệp chuyên sâu về khóm, nuôi trồng thủy sản, du lịch nông nghiệp cộng đồng, du lịch về nguồn: bao gồm các ấp: Phước Hòa; Phước Hiệp; Phước Bình; Phước Tân; Phước Minh; Phước Thạnh; Phước An; Phước Lợi; Bùi Thị Thêm; Thắng Lợi. Là các ấp ven Sông Cái Lớn và Cái Bé với vai trò là vùng sản xuất nông nghiệp chuyên sâu về khóm, Phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, nông nghiệp cộng đồng, kết hợp du lịch văn hóa, tín ngưỡng. là vùng chuyên canh về cây khóm phù hợp với thổ nhưỡng và khí hậu cây trồng. Đồng thời, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào canh tác, xây dựng mô hình sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học trong sản xuất bảo vệ hệ đa

dạng thực vật; hướng dẫn người dân sử dụng các biện pháp bảo quản sản phẩm sau thu hoạch nâng cao giá trị hàng hóa theo hướng khai thác chuỗi giá trị.

b) Vùng sản xuất lúa - tôm

Vùng sản xuất lúa - tôm bao gồm các ấp: Vĩnh Minh, Vĩnh Bình, một phần ấp Vĩnh Tân, một phần ấp Tân Đồi, một phần ấp Long Đồi. Là các ấp ven sông Cái Bé, với vai trò là vùng sản xuất nông nghiệp, chuyên về trồng lúa, nuôi tôm, cá xen canh và hoa màu, cung cấp ổn định và bảo đảm an ninh lương thực và phục vụ công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản. Quy hoạch diện tích nuôi thủy sản gắn kết phát triển đồng bộ với các lĩnh vực khác đặc biệt là quy hoạch giao thông, thủy lợi, quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm phát triển hài hòa giữa các lĩnh vực, các ngành trong nền kinh tế của xã.

c) Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp

Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp bao gồm các ấp: Một phần ấp Vĩnh Tân; một phần ấp Tân Đồi; một phần ấp Long Đồi; Mười Hùng; Vĩnh Tiến; Vĩnh Thạnh; Vĩnh Phong; Vĩnh Hùng; Tiên Phong; Chiến Thắng. Là các ấp ven Sông Cái Lớn, kênh Cả Đĩa, tiếp giáp tỉnh Cà Mau, tuyến ĐT.962 và QL. Hồ Chí Minh. Với vai trò là vùng sản xuất lúa chất lượng cao phục vụ yêu cầu chế biến và xuất khẩu. Triển khai các mô hình, chương trình, dự án “Xây dựng mô hình cánh đồng lớn”, “Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, phát thải thấp” nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến năm 2030 chuyển 100% diện tích sang giống lúa chất lượng cao, phù hợp thổ nhưỡng địa phương, triển khai dự án khôi phục giống lúa đặc hữu trên địa bàn xã; đẩy mạnh sản xuất theo quy trình chuẩn, đạt tỷ lệ trên 80%, cao hơn mức bình quân 70% của tỉnh, 100% có liên kết tiêu thụ ổn định.

5.5.5.2. Khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

a) Cụm công nghiệp Vĩnh Tuy

- Phát triển mới Cụm công nghiệp Vĩnh Tuy, quy mô 60ha, tại ấp Tân Đồi.
- Ngành nghề ưu tiên đầu tư: Phát triển các ngành sản xuất hàng tiêu dùng, sản phẩm điện tử công nghệ, máy móc thiết bị, chế biến nông sản, thực phẩm các sản phẩm từ khóm, cây ăn trái khác, thủy sản, ...

b) Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu

- Phát triển mới Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu, quy mô 65,38ha, tại ấp Vĩnh Tiến.
- Ngành nghề ưu tiên đầu tư: Nơi tiêu thụ phần lớn lượng sản phẩm nông nghiệp lúa của xã như xay xát gạo và sản xuất, chế biến các sản phẩm như gạo, bột để xuất khẩu. Nhằm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, nhất là lao động trẻ; từng bước xây dựng Vĩnh Tuy phát triển nhanh, bền vững, trở thành vùng hậu cần nông nghiệp quan trọng, góp phần hỗ trợ nguồn lương thực của tỉnh.

5.5.6. Phát triển dịch vụ di lịch sinh thái, văn hóa lịch sử

a) Du lịch không gian văn hóa lịch sử

- Khu du lịch sinh thái - lịch sử - văn hóa Xếp Ba Tàu:

+ Vị trí trên các ấp Phước Hiệp, Phước Bình, Phước Tân.

+ Quy mô 15,4ha.

+ Định hướng không gian phát triển: Tạo không gian văn hóa - sinh thái trọng điểm địa phương, bảo vệ nghiêm ngặt cảnh quan dừa nước, bần, không bê tông hóa bờ sông, tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, lòng yêu nước và niềm tự hào quê hương thông qua các địa chỉ đỏ, nhân vật lịch sử tiêu biểu của địa phương như Anh hùng LLVTND Nguyễn Văn Tư và Bà Hồ Thị Cư, qua đó góp phần gìn giữ, bồi đắp ý chí kiên cường, cốt cách con người Vĩnh Tuy, đồng thời phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch cộng đồng, giáo dục thế hệ trẻ.

b) Du lịch nông nghiệp sinh thái cộng đồng

- Tuyến du lịch cộng đồng “Xếp Ba Tàu - Dấu chân Anh hùng”:

+ Vị trí trên các ấp Phước Hòa, Phước Hiệp, Phước Bình, Phước Tân, Phước Minh, Phước Thạnh, Phước An, Bùi Thị Thềm, Phước Lợi, Thắng Lợi.

+ Định hướng không gian phát triển: Hình thành các tuyến du lịch cộng đồng, trải nghiệm nông nghiệp sinh thái gắn với không gian văn hóa sông nước miệt vườn, cảnh quan ruộng lúa - vuông tôm, vườn khóm, trải nghiệm mô hình sản xuất đặc trưng là trồng khóm, làm lúa bẹ, bắt tôm nuôi quần canh trong mương khóm.

- Tuyến du lịch Xếp Ba Tàu - Miếu Bà Thị Cư - Làng khóm Vĩnh Phước A:

+ Vị trí trên các ấp Phước Hòa, Phước Hiệp, Phước Bình, Phước Tân, Phước Minh, Phước Thạnh, Phước An, Bùi Thị Thềm, Phước Lợi.

+ Định hướng không gian phát triển: Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng “một ngày làm dân Xếp, cùng làm, cùng chơi, cùng ăn thưởng thức các món ăn dân dã, lối sống của người dân địa phương. tìm hiểu đời sống văn hóa, phong tục, tập quán sản xuất của người dân địa phương, tham quan vườn cây ăn trái, thưởng thức sản phẩm đặc trưng của địa phương, Tham quan vườn khóm kết hợp mô hình lúa cấy bẹ và nuôi tôm tự nhiên dưới mương khóm, khách du lịch thưởng thức các sản phẩm được làm từ khóm (khóm tươi, kẹo khóm, mứt...), tôm sạch, gạo sạch, chuột cống quay lu, rượu đường xuống, đi thuyền trên sông nghe lịch sử trận đánh Xếp Ba Tàu, nghe tư liệu về chiến công của anh hùng đặc công Nguyễn Văn Tư - tức ông Tư Nhà Mới được gọi với tên “Thủy thần sông Cái Lớn”, Bà Thị Cư đánh cò...địa điểm chính Hợp tác xã Khóm – Tôm Phước An ấp Phước An.

c) Du lịch liên xã, vùng

- Tuyến du lịch Xếp Ba Tàu - Miếu Bà Thị Cư - Làng khóm Tắc Cậy - U Minh Thượng - Rạch Giá - Phú Quốc. Nhằm kết nối trực nội tỉnh với các điểm du lịch trọng

điểm. Phát triển du lịch gắn chặt với bảo tồn hệ sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa sông nước, về nguồn và gắn gũi với đời sống người dân địa phương.

- *Tuyến du lịch Điểm di tích chiến thắng, văn hóa lịch sử Ngã Ba Đình - Ngã Ba Tàu trên sông Cái Lớn*. Nhằm kết nối trực liên xã, phát triển du lịch gắn chặt với bảo tồn hệ sinh thái, giữ gìn bản sắc văn hóa sông nước và về nguồn.

d) Mô hình phát triển sản phẩm đặc thù và dịch vụ

Khai thác thế mạnh về sản phẩm địa phương trong phát triển du lịch. Đưa đặc sản nông nghiệp nông thôn như sản phẩm đạt chuẩn OCOP, thế mạnh của địa phương đến với du khách.

5.5.7. Phát triển khu vực về cửa hàng xăng dầu và công trình cấp khí đốt

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, phát triển mới, chuyển mục đích sử dụng đất lại cho các cửa hàng xăng dầu hiện hữu, nhằm đảm bảo hoạt động đúng tiêu chuẩn diện tích, cách ly, môi trường, dân cư xung quanh, chấp hành tốt các quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu, góp phần bảo đảm nguồn cung ổn định, phục vụ tốt nhu cầu nguyên liệu cho giao thông, vận tải, sản xuất của người dân.

- Phát triển mới 02 cửa hàng xăng dầu bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật hiện hành; tuân thủ các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường...

+ *Cửa hàng xăng dầu 1*, trên kênh Đồn Đông, thuộc ấp Phước An, quy mô 1.000m², đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho giao thông, vận tải, sản xuất chủ yếu của người dân thuộc khu Tiểu vùng Tây Bắc của xã.

+ *Cửa hàng xăng dầu 2*, trên tuyến Quốc lộ Hồ Chí Minh, thuộc ấp Tân Đồi, quy mô 1.000m², đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho giao thông, vận tải, sản xuất chủ yếu của người dân thuộc khu Tiểu vùng Đông Bắc và Tây Nam, Cụm công nghiệp của xã.

5.6. Định hướng phát triển kinh tế hạ tầng kỹ thuật

5.6.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) Quy hoạch cao độ nền

- Tận dụng địa hình tự nhiên, dành quỹ đất đào hào, kết nối kênh rạch để đảm bảo tiêu thoát nước.

- Hạn chế san lấp, các khu vực nông thôn, xây dựng mật độ thấp, san đắp cục bộ theo vị trí từng công trình;

- Tại các khu ở, khu công nghiệp, cao độ không chế đảm bảo lớn hơn cao độ ngập lũ có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là 0,3- 0,5m.

- Tại khu cây xanh, khu ở mật độ thấp, tính toán tần suất cho phép ngập phù hợp theo quy phạm nhằm giảm khối lượng, diện tích đào đắp, đảm bảo tiêu thoát nước hiệu quả.

- Quy hoạch cao độ nền cho các khu dân cư tập trung trên địa bàn xã Vĩnh Tuy là $H_{xd} \geq +1,80m$ tạo sự bền vững trong định hướng phát triển đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Cao độ nền khu vực sản xuất: $H_{xd} \geq +1,80m$
- Cao độ nền khu công nghiệp: $H_{xd} \geq +1,80m$
- Cao độ nền xây dựng đối với các tuyến đường xã: $H_{xd} \geq 1,5m$.
- Cao độ nền xây dựng đối với các tuyến đường ấp, ngõ xóm: $H_{xd} \geq 1,3m$.
- Hệ thống cao độ nền được quản lý trên cùng hệ cao độ Quốc gia.

b) Hệ thống thoát nước mặt

Phát triển hệ thống thoát nước mưa phù hợp với đặc thù vùng sông nước; tận dụng hệ thống sông, kênh rạch hiện hữu kết hợp cống, mương nhằm chống ngập, cải thiện môi trường và cảnh quan. Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế bảo đảm đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại các đô thị và khu, cụm công nghiệp, đồng thời áp dụng các mô hình xử lý phân tán phù hợp với điều kiện từng khu vực, đặc biệt tại các khu dân cư xả thải trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

5.6.2. Quy hoạch hạ tầng giao thông

5.6.2.1. Giao thông bộ

a) Đường Quốc lộ

Đường Hồ Chí Minh: Tuyến dài 9,8km, điểm đầu tại bến phà Xáng Cụt, điểm cuối tại ranh tỉnh Cà Mau. Quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Chiều rộng mặt đường 14,0m, lề đường 2,5 + 2,5m, chỉ giới xây dựng 26,5m, kết cấu bê tông nhựa.

b) Đường tỉnh

Đường ĐT.962: Tuyến dài 9,7km, điểm đầu tại bến phà Xáng Cụt, điểm cuối tại ranh tỉnh Cà Mau. Giai đoạn 2031-2050, nâng cấp đạt tối thiểu quy mô cấp III, 2-4 làn xe. Chiều rộng mặt đường 7,0m-14,0m, lề đường 2,5 + 2,5m, chỉ giới xây dựng 23,0 - 26,5m, kết cấu bê tông nhựa.

c) Đường xã

* *Giai đoạn 2026-2030:*

- Tuyến mở mới:

Đầu tư mới 2 tuyến đường:

+ Tuyến ven sông Cái Tân Đồi: Chiều dài tuyến 3,2km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5m$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến Kênh Góc Tre: Chiều dài tuyến 3,5km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Tuyến nâng cấp:

Nâng cấp 12 tuyến đường:

Thống kê các tuyến đường xã nâng cấp giai đoạn 2026-2030

ST T	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng nâng cấp
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
1	Tuyến Phước Hoà - Phước Hiệp + Đoạn 1: Bến đò Phước Bình - Phước Hiệp - Xếp Ba Tàu - Bến đò Phước Hoà	7,3	≥ 5,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 10,75	≥ 10,75	7,3
2	Tuyến ven sông Cái	3,8	≥ 4,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 10,25	≥ 10,25	3,8
3	Tuyến Phước Thạnh - Phước An	4,6	≥ 5,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	V	≥ 15,75	≥ 15,75	10,7
4	Đường Vĩnh Phước A + Đoạn 1: Điểm dân cư VPA - Kênh xáng cắt	5,8	≥ 5,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	V	≥ 15,75	≥ 15,75	5,8
5	Tuyến Kênh Đồn Dong (Kênh Xáng Cụt - Kênh KH5)	4,5	≥ 4,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 10,25	≥ 10,25	4,5
6	Tuyến Xáng Cụt (Bờ đông)	5,9	≥ 4,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 10,25	≥ 10,25	6,8
7	Tuyến Xáng Cụt (Bờ tây)	3,5	≥ 3,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 9,75	≥ 9,75	3,5
8	Tuyến đường Khu căn cứ	8,1	≥ 4,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 10,25	≥ 10,25	8,1
9	Tuyến kênh Trâm Bầu - Chiến thắng	3,8	≥ 4,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 10,25	≥ 10,25	3,8
10	Tuyến Đê bao sông cái nước trong	2,9	≥ 3,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 9,75	≥ 9,75	2,9
11	Tuyến kênh Lộ Xe	6,8	≥ 4,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 10,25	≥ 10,25	6,8
12	Tuyến kênh Hăng (Vĩnh Hùng)	3,1	≥ 3,5	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	VI	≥ 9,75	≥ 9,75	3,1

*** Giai đoạn 2031-2050:**

- Tuyến mở mới:

Đầu tư mới 08 tuyến đường:

+ Tuyến tránh KDC Vĩnh Thắng: Chiều dài tuyến 0,9km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp V, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 7,0\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 11,5m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Đường Hồ Chí Minh nhánh 1: Chiều dài tuyến 0,3km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 12,0\text{m}$, lề đường mỗi bên 5,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 15,0m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Đường Hồ Chí Minh nhánh 2: Chiều dài tuyến 0,4km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 5,0\text{m}$, lề đường mỗi bên 3,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,5m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Đường Hồ Chí Minh nhánh 3: Chiều dài tuyến 0,5km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 7,0\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 11,5m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến kênh 2 - Kênh 3 (Đê bao sông Cái): Chiều dài tuyến 2,3km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Đê bao sông cái Vĩnh Tiến - Vĩnh Thạnh: Chiều dài tuyến 7,6km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến sông Cái Nước Trong: Chiều dài tuyến 5,1km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến kênh Ranh: Chiều dài tuyến 5,7km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Tuyến nâng cấp:

Nâng cấp 04 tuyến đường:

+ Tuyến Phước Hoà - Phước Hiệp (đoạn 2): Chiều dài tuyến 4,7km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 5,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 10,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Đường Vĩnh Phước A (đoạn 2: Điểm dân cư Vĩnh Phước A - Sông Cái Bé): Chiều dài tuyến 2,6km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 5,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 15,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến trụ sở ấp Phước Bình: Chiều dài tuyến 6,0km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 4,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 10,25m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Đường Hồ Chí Minh nhánh 4: Chiều dài tuyến 2,3km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 7,0\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 11,5m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

d) Đường ấp

** Giai đoạn 2026-2030:*

- Tuyến mở mới:

Đầu tư mới 02 tuyến đường:

+ Tuyến Kênh Mới (Phước Hoà - Phước Hiệp): Chiều dài tuyến 1,6km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến kênh Lô 2: Chiều dài tuyến 3,4km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Tuyến nâng cấp:

Nâng cấp 04 tuyến đường:

+ Tuyến Phước Thạnh - Phước Tân: Chiều dài tuyến 7,9km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 4,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 10,25m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến Kênh 1: Chiều dài tuyến 5,6km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến Kênh 3: Chiều dài tuyến 4,1km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến Ông Bầu Vĩnh Phong: Chiều dài tuyến 3,0km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

** Giai đoạn 2031-2050:*

- Tuyến mở mới:

Đầu tư mới 02 tuyến đường:

+ Tuyến kênh Rọc - Chiến Thắng: Chiều dài tuyến khoảng 1,5km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến Ông Cai - Kênh Năm Trăm: Chiều dài tuyến khoảng 2,0km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Tuyến nâng cấp:

Nâng cấp 4 tuyến đường:

+ Tuyến Kênh II - Kênh Láng Biền: Chiều dài tuyến khoảng 2,9km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến Vĩnh Thạnh (Nông Trường): Chiều dài tuyến khoảng 2,2km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến kênh Lô 3: Chiều dài tuyến khoảng 2,0km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

+ Tuyến kênh Mới - Phà 2 cao - đầu kênh 5: Chiều dài tuyến khoảng 6,6km, đầu tư đạt tối thiểu quy mô cấp VI, 1-2 làn xe. Chiều rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, lề đường mỗi bên 1,0m, chỉ giới xây dựng mỗi bên 9,75m, kết cấu bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

e) Đường ngõ xóm

* *Giai đoạn 2026-2030:*

- Tuyến mở mới:

Đầu tư mới 22 tuyến đường:

Thông kê các tuyến đường ngõ xóm mở mới giai đoạn 2026-2030

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng mở mới
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
1	Tuyến đường kênh Dân Quân Thắng Lợi	1,3	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,3
2	Tuyến Ông Cai - kênh Năm Trăm	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
3	Tuyến kênh Ba Thước	0,9	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,9
4	Tuyến kênh Cai Nhãn	1,6	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,6
5	Kênh Dân Quân	2,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,5
6	Kênh 500	3,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,5
7	Tuyến Đường Đào	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
8	Tuyến Kinh Thủy Lợi	0,9	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,9

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng mở mới
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
9	Tuyến kênh 8 Lợi	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
10	Tuyến kênh Ông Cai - Tiên Phong	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
11	Kênh Ngang (bên trái) - Tiên Phong	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
12	Kênh Cù (2 bên) - Tiên Phong	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
13	Tuyến kênh Đường Trâu - Tiên Phong	3,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,0
14	Kênh Ba Tục - Tiên Phong	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
15	Kênh Mới (bên trái) - Vĩnh Phong	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
16	Tuyến Kênh Hăng (bên trái)	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
17	Tuyến Phước Minh - Kênh 3	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
18	Tuyến Phước An cầu lô 10	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
19	Tuyến Kênh 3 – Mười Hùng + Vĩnh Bình	5,6	≥ 2,1	1,0 + 1,1	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	5,6
20	Tuyến Dân Quân	3,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,8
21	Tuyến kênh Thủy Lợi	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
22	Tuyến Cái Đĩa	0,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,5

- Tuyến nâng cấp:

Nâng cấp 8 tuyến đường:

Thống kê các tuyến đường ngõ xóm nâng cấp giai đoạn 2026-2030

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng nâng cấp
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
1	Tuyến láng biển (bên trái)	1,3	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,3
2	Tuyến kênh III	6,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	6,0
3	Tuyến Kênh Lạng (bên phải) - Tiên Phong	0,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,8
4	Tuyến Kênh Xã	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
5	Tuyến Kênh 1 (bên trái)	1,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,7
6	Tuyến Kênh Vườn	2,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,8
7	Tuyến kênh Đòn Dong Phước Hòa	1,4	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,4
8	Tuyến Cái Đĩa	1,3	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,3

* *Giai đoạn 2031-2050:*

- Tuyến mở mới:

Đầu tư mới 39 tuyến đường:

Thống kê các tuyến đường ngõ xóm mở mới giai đoạn 2031-2050

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng mở mới
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
1	Tuyến Ông Bầu Vĩnh Thạnh	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
2	Tuyến kênh I Thắng lợi	1,6	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,6
3	Tuyến kênh ngã 4 Dân Quân Thắng Lợi	1,4	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,4
4	Tuyến kênh III Vĩnh Tân	3,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,0
5	Tuyến kênh Vườn	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
6	Tuyến kênh Nông Trường	3,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,0
7	Kênh 3 Thước	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
9	Tuyến kinh Thủy Lợi (Dân Quân)	0,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,7
10	Kênh ngã tư xóm huế	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
11	Tuyến kênh Thủy Lợi	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
12	Tuyến kênh Vườn	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
13	Tuyến xóm Huế	2,3	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,3
14	Tuyến Kênh Xã Tiên Phong	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
15	Tuyến kênh Đường Trâu bên trái	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
16	Tuyến kênh Hai Thông (bên trái)	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
17	Tuyến Lục Sự Sông Cái - Tân Đồi	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
18	Tuyến kênh Đứng	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
19	Kênh Cùng + Xẻo Xuông - Tân Đồi	0,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,7
20	Tuyến Kênh Vườn - Vĩnh Bình	3,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,0
21	Kênh Tà Ong - Vĩnh Hùng	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
22	Kênh Xã - Vĩnh Hùng	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
23	Kênh Lạng (bên trái) - Tiên Phong	0,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,8
24	Tuyến đường Kênh Lò Rèn	0,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,8
25	Tuyến đường Kênh Bà Cường	0,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,7
26	Tuyến đường Kênh	2,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,8

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng mở mới
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
	Đứng						9,00	9,00	
27	Tuyến đường Kênh Bồn Bồn (bên trái)	0,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,8
28	Tuyến đường Kênh Hăng	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
29	Tuyến đường Kênh Mới	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
30	Kênh Bờ Bang (2 bên)	1,6	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,6
31	Tuyến Kênh Đường Trâu	2,6	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,6
32	Tuyến Kênh Góc Tre (bên trái)	1,1	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,1
33	Tuyến Kênh 1 (bên phải)	1,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,7
34	Tuyến kênh 4 (2 bên)	2,4	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,4
35	Tuyến Kênh 2 On (2 bên)	2,4	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,4
36	Tuyến Hai Kiêm (bên phải)	0,6	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,6
37	Tuyến Cái Đĩa	0,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,5
38	Tuyến kênh Thầy Bùa Phước Bình	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
39	Tuyến đường kênh Bao	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0

- Tuyến nâng cấp:

Nâng cấp 22 tuyến đường:

Thống kê các tuyến đường ngõ xóm nâng cấp giai đoạn 2031-2050

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng nâng cấp
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
1	Tuyến kênh II	5,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	5,5
2	Tuyến kênh II	5,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	5,8
3	Tuyến kênh Láng Biền (Bên phải)	3,3	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,3
4	Tuyến Trâm Bầu - Chiến Thắng	0,9	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,9
5	Tuyến đường Kênh Vườn (bên phải)	3,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,0
6	Tuyến đường Ông Cai – Chiến Thắng	1,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,7
7	Tuyến Kênh Hăng (bên phải)	0,6	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,6
8	Tuyến đường Cầu Chùa	0,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	0,8
9	Tuyến Kênh Ông	1,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥	≥	1,8

STT	Tên đường	Chiều dài (km)	Định hướng phát triển						Khối lượng nâng cấp
			Chiều rộng (m)		Kết cấu mặt đường	Cấp TK	Chỉ giới xây dựng (m)		
			Mặt đường	Lề đường			Trái	Phải	
	Cai						9,00	9,00	
10	Tuyến Xèo Lá (bên phải)	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
11	Tuyến Xèo Lá (bên trái)	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
12	Tuyến Mường Lộ	1,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,5
13	Tuyến Kênh Hai Thông (bên phải)	1,2	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,2
14	Tuyến Kênh Đường Trâu	2,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,7
15	Tuyến Kênh Mới (bên phải)	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
16	Tuyến Kênh 2 (2 bên)	3,8	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	3,8
17	Tuyến Ngang Dọp (2 bên)	1,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,0
18	Tuyến Kênh 3 (2 bên)	2,4	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,4
19	Tuyến Lục Sự	2,7	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,7
20	Tuyến Cái Đĩa	1,3	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,3
21	Tuyến Phước Tân Thị Cư	2,0	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	2,0
22	Tuyến Thắng Lợi - Mười Hùng	5,5	≥ 2,0	1,0 + 1,0	Nhựa/BTXM	C	≥ 9,00	≥ 9,00	1,4

5.6.2.2. Về đường thủy

- Nâng cấp, cải tạo các tuyến trục ngang để kết nối các khu vực của xã với trục xương sống, đồng thời kết nối với các xã, tỉnh trong vùng ĐBSCL.

- Nạo vét, duy tu, mở rộng các tuyến đường thủy nội địa còn lại để tăng cường vai trò vận tải thủy.

- Nâng tĩnh không thông thuyền đảm bảo đồng bộ với luồng tuyến.

a) Mạng lưới đường thủy nội địa

- Mạng lưới đường thủy nội địa trên địa bàn xã bao gồm khoảng 108 tuyến, với tổng chiều dài hơn 327,887 km. Trong giai đoạn quy hoạch sẽ nâng cấp và cải tạo các tuyến sông, kênh, rạch như sau:

+ Nâng cấp 02 tuyến sông Cái Lớn, và Cái Bé đạt cấp II.

+ Nâng cấp 02 tuyến Sông Xép và Rạch Ngã Ba Tàu đạt cấp III.

+ Nâng cấp kênh Xáng Cụt đạt cấp IV-ĐTND.

+ Nâng cấp kênh Lộ Xe đạt cấp V- ĐTND.

+ Các tuyến khác giữ nguyên quy mô hiện hữu, chỉ tiến hành nạo vét thường xuyên để đảm bảo chuẩn tắc luồng.

b) Bến thủy nội địa

Trên địa bàn xã có khoảng 14 bến đò khách ngang sông, hiện đang hoạt động cần tiếp tục duy trì hoạt động đưa rước người dân qua sông khi chưa có cầu, nhằm thuận tiện cho người dân đi lại được nhanh chóng, không phải đi vòng xa, mất nhiều thời gian. Hàng hóa được vận chuyển từ người bán hết tay người mua được nhanh nhất, đảm bảo không bị thất thoát, hư hỏng và mất giá.

- Phát triển hệ thống bến thủy nội địa đáp ứng nhu cầu vận tải trên các hành lang vận tải thủy, từng bước hiện đại hóa các cảng, bến chính. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng luồng, tuyến, cảng, đảm bảo kết nối thuận tiện và hỗ trợ tập kết, phân phối hàng hóa cho hệ thống cảng biển

- Đầu tư mới cảng, bến hàng hóa:

+ Bãi tập kết vật liệu xây dựng tại ấp Tân Đồi,

+ Cảng CCN Tân Đồi tại ấp Tân Đồi.

+ Bến hàng hóa tại ấp Vĩnh Tiến.

+ Cảng hành khách Xếp Ba Tàu, tại ấp Phước Hiệp.

+ Cảng hành khách Xếp Ba Tàu, tại ấp Phước Minh.

5.6.2.3. Hệ thống bến xe khách

Hệ thống bến xe khách trên địa bàn được quy hoạch theo hướng tối ưu hóa vị trí, nâng cao chất lượng dịch vụ và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã trong thời gian tới. Trên địa bàn xã hiện nay chưa có bến xe khách, nay bố trí bến xe khách nằm trên trục đường QL.Hồ Chí Minh, tuyến đường giao thông mới, đảm bảo gần khu Cụm công nghiệp, khu chợ và dân cư Vĩnh Tuy, Khu nhà ở xã hội, ... Phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải. Giai đoạn đầu chỉ đầu tư các trạm chung chuyển kết hợp bãi đỗ xe để đảm bảo phục vụ được đa dạng đối tượng.

- Phát triển mới bến xe khách Vĩnh Tuy, quy mô khoảng 5.000m², bến loại 3, tại ấp Tân Đồi, trên đường Quốc Lộ Hồ Chí Minh.

5.6.2.4. Hệ thống cầu

Song song với đầu tư mới các tuyến đường giao thông nông thôn, nhằm đồng bộ các hệ thống hạ tầng giao thông, kết nối các tuyến đường, phục vụ nhu cầu đi lại, sản xuất, vận chuyển hàng hóa, giao thương buôn bán... Đầu tư xây dựng mới 20 cầu trên các tuyến đường xã, ấp, ngõ xóm của xã, tải trọng $\geq 5T$, theo TCVN, kết cấu BTCT hoặc thép, đảm bảo tải trọng cầu theo tiêu chuẩn, đồng bộ với cấp thiết kế của đường giao thông.

- Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư mới 12 cầu:

ST T	Tên đường	Số lượng cầu	Tải trọng thiết kế	Kết cấu cầu
1	Tuyến Phước Hoà - Phước Hiệp	5	$\geq 5T$	Thép/BTCT
2	Tuyến ven sông Cái	1	$\geq 5T$	Thép/BTCT
3	Tuyến ven sông Cái - Tân Đồi	2	$\geq 5T$	Thép/BTCT
4	Tuyến Phước Thạnh - Phước An	5	$\geq 5T$	Thép/BTCT

ST T	Tên đường	Số lượng cầu	Tải trọng thiết kế	Kết cấu cầu
5	Đường Vĩnh Phước A	1	$\geq 5T$	Thép/BTCT
6	Tuyến Xáng Cụt (Bờ Đông)	2	$\geq 5T$	Thép/BTCT
7	Tuyến Xáng Cụt (Bờ tây)	1	$\geq 5T$	Thép/BTCT
8	Tuyến kênh 3	4	$\geq 5T$	Thép/BTCT
9	Tuyến Đê bao sông cái nước trong	2	$\geq 5T$	Thép/BTCT
10	Tuyến đường khu căn cứ	2	$\geq 5T$	Thép/BTCT
11	Tuyến kênh Trâm Bầu - Chiến Thắng	2	$\geq 5T$	Thép/BTCT
12	Tuyến Lộ Xe	6	$\geq 5T$	Thép/BTCT

- Giai đoạn 2031-2050: Đầu tư mới 8 cầu:

ST T	Tên đường	Số lượng cầu	Tải trọng thiết kế	Kết cấu cầu
1	Tuyến kênh 2 - Kênh 3 (Đê bao sông Cái)	4	$\geq 5T$	Thép/BTCT
2	Tuyến Thắng Lợi Mười Hùng	4	$\geq 5T$	Thép/BTCT
3	Tuyến tránh KDC Vĩnh Thắng	1	$\geq 5T$	Thép/BTCT
4	Tuyến trụ sở ấp Phước Bình	3	$\geq 5T$	Thép/BTCT
5	Tuyến đê bao sông cái Vĩnh Tiến - Vĩnh Thạnh	3	$\geq 5T$	Thép/BTCT
6	Tuyến Sông Cái nước trong	5	$\geq 5T$	Thép/BTCT
7	Tuyến Kênh Ranh	5	$\geq 5T$	Thép/BTCT
8	Tuyến Kênh II - Kênh Láng Biển	3	$\geq 5T$	Thép/BTCT

5.6.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Dự báo nhu cầu dùng nước theo từng giai đoạn:

+ Nhu cầu dùng nước đến năm 2030 khoảng 5.545,56 m³/ngày đêm.

+ Nhu cầu dùng nước đến năm 2035 khoảng 5.941,12 m³/ngày đêm.

+ Nhu cầu dùng nước đến năm 2050 khoảng 7.259,64 m³/ngày đêm.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Đầu tư mới công trình Nhà máy nước Vĩnh Tuy - Vĩnh Thắng, công suất 30.000 m³/ngày đêm, quy mô khoảng 6.000m², tại ấp Tiên Phong.

+ Đầu tư mới Hồ trữ nước Vĩnh Phước A, quy mô 30.000 m², tại ấp Phước Minh.

- Giai đoạn đến năm 2050: Xây dựng hồ trữ nước ngọt quy mô lớn tại các vùng đất trũng, kết hợp nạo vét kênh mương để trữ nước mưa/nước ngọt phục vụ mùa khô.

5.6.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng

- Nguồn điện: Từ hệ thống điện lưới quốc gia qua đường dây trung thế 22kV hiện hữu dọc Quốc lộ, đường tỉnh.

- Dự báo nhu cầu dùng điện theo từng giai đoạn:

+ Nhu cầu dùng điện đến năm 2030 khoảng 14.925,00 kW.

+ Nhu cầu dùng điện đến năm 2035 khoảng 15.577,50 kW.

+ Nhu cầu dùng điện đến năm 2050 khoảng 17.752,50 kW.

- Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, chiếu sáng: Xây dựng mới lưới điện hạ thế, lâu dài được ngầm hoá đầu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hồ sử dụng cáp ngầm cách điện với tiết diện thích hợp được luồn trong ống nhựa chịu lực, các vị trí vượt đường giao thông sử dụng ống sắt tráng kẽm và được ngầm hoá đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực. Các phụ tải được lấy điện ở các tủ phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực thể sử dụng.

5.6.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (XLNT)

- Phát triển hệ thống thoát nước mưa và nước thải phù hợp với đặc thù xã sông nước; tận dụng hệ thống sông, kênh rạch hiện hữu kết hợp cống, mương và hồ điều hòa nhằm chống ngập, cải thiện môi trường và cảnh quan. Từng bước tách, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế bảo đảm đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường; ưu tiên đầu tư các hệ thống xử lý tập trung quy mô lớn tại các đô thị và khu, cụm công nghiệp, đồng thời áp dụng các mô hình xử lý phân tán phù hợp với điều kiện từng khu vực, đặc biệt tại các khu dân cư xả thải trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

- Dự báo nhu cầu thoát nước thải theo từng giai đoạn quy hoạch:

+ Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2030 khoảng 3.619,20 m³/ngày đêm.

+ Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2035 khoảng 3.885,12 m³/ngày đêm.

+ Nhu cầu thoát nước thải đến năm 2050 khoảng 4.771,52 m³/ngày đêm.

5.6.6. Quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (CTR)

- Nhu cầu thu gom chất thải rắn (CTR) theo từng giai đoạn:

- Khối lượng CTR phát sinh đến năm 2030 khoảng 42.00 tấn/ngày đêm.

- Khối lượng CTR phát sinh đến năm 2035 khoảng 44,40 tấn/ngày đêm.

- Khối lượng CTR phát sinh đến năm 2050 khoảng 52,40 tấn/ngày đêm.

- Định hướng khu xử lý CTR:

+ Định hướng quy hoạch trạm trung chuyển chất thải rắn tại các khu vực của xã, đảm bảo cự ly cho chất thải rắn được thu gom và vận chuyển gần nhất, thuận lợi nhất. Trạm trung chuyển có công suất < 100 tấn/ngày, bán kính phục vụ tối đa 10km. Phương án xử lý là CTR sau khi được thu gom sẽ vận chuyển về trạm để xe chuyên dụng đến và chở đi xử lý tại nhà máy ở xã Long Thạnh, tỉnh An Giang.

+ Phát triển mới Trạm trung chuyển chất thải rắn tại ấp Phước An, quy mô khoảng 1,0ha.

+ Phát triển mới Trạm trung chuyển chất thải rắn tại ấp Tân Đồi, quy mô khoảng 1,0ha.

5.6.7. Hệ thống nhà tang lễ, nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

- Chỉnh trang các khu nghĩa trang, nghĩa địa tập trung hiện hữu, đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đáp ứng nhu cầu mai táng và quy tập, di dời phần mộ trên địa bàn xã. Đồng thời, đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hỏa táng đạt chuẩn, phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Thực hiện việc cải tạo, di dời, đóng cửa các nghĩa địa không đảm bảo yêu cầu theo quy định và tăng cường hiệu quả công tác quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

- Giai đoạn đến năm 2030: Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Vĩnh Tuy quy mô từ 0,7ha thành 5,0ha, tại ấp Long Đồi và ấp Chiến Thắng; Mở rộng nghĩa địa Vĩnh Phước A lên 1,7ha.

- Giai đoạn đến năm 2050: Tiếp tục nâng cấp, bảo dưỡng và quản lý sử dụng nghĩa trang liệt sĩ, nghĩa trang nhân dân trên địa bàn xã Vĩnh Tuy.

5.6.8. Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động

a) Phát triển hạ tầng trạm thu, phát sóng thông tin di động (BTS)

Bảo đảm phủ sóng thông tin di động bằng rộng đến 100% khu dân cư, khu công nghiệp, khu hành chính, thương mại... trên địa bàn xã. Phát triển hệ thống trạm BTS đáp ứng yêu cầu triển khai mạng 4G, 5G và các công nghệ viễn thông thế hệ mới. Tăng cường sử dụng trạm BTS dùng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông, hạn chế xây dựng mới các công trình riêng lẻ. Ưu tiên lắp đặt thiết bị viễn thông trên các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu như: Cột đèn chiếu sáng; Cột đa năng; Công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung trạm BTS; Triển khai trạm BTS nguy trang hoặc trạm BTS tích hợp trên các công trình hạ tầng nhằm bảo đảm mỹ quan.

b) Phát triển hạ tầng cáp viễn thông

- Từng bước ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung và các tuyến đường chính. Ưu tiên phát triển hạ tầng viễn thông tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các khu logistics nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp. Hạ tầng viễn thông tại các khu vực này cần bảo đảm vùng phủ sóng ổn định, dung lượng mạng lớn và khả năng triển khai các công nghệ viễn thông thế hệ mới như mạng 5G và các ứng dụng Internet vạn vật (IoT). Việc bố trí trạm BTS trong khu công nghiệp phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp, ưu tiên tại các khu đất hạ tầng kỹ thuật, dải cây xanh hoặc hành lang đường nội bộ. Tăng cường sử dụng chung hạ tầng viễn thông: Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cột anten, nhà trạm và hạ tầng kỹ thuật. Thúc đẩy việc sử dụng chung cột điện lực, cột chiếu sáng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác để lắp đặt thiết bị viễn thông.

c) Phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ chuyển đổi số

Phát triển hạ tầng viễn thông đáp ứng nhu cầu triển khai đô thị thông minh, sản xuất thông minh tại các khu công nghiệp và các ứng dụng công nghệ số. Bảo

đảm cung cấp dịch vụ viễn thông chất lượng cao phục vụ người dân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

5.6.9. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất

- Xã có diện tích nông nghiệp lớn, do đó giao thông nội đồng cần được cứng hoá để đáp ứng nhu cầu sản xuất, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp. Các tuyến đường phục vụ sản xuất trong xã kết hợp với nhu cầu dân sinh trong các điểm dân cư đạt tối thiểu từ cấp VI trở lên, mặt đường tối thiểu 5,5m theo định hướng phát triển của xã, cấp theo các kênh thủy lợi.

- Xã có hệ thống kênh, rạch thủy lợi phục vụ sản xuất tương đối hoàn chỉnh, bao phủ toàn bộ xã. Các sông, kênh lớn ngoài phục vụ nhu cầu giao thông, vận tải đường thủy còn là nguồn cung cấp nước phục vụ sản xuất cho toàn bộ xã. Hệ thống sông, kênh, rạch này cần được phân bổ vốn hàng năm để tiến hành nạo vét đảm bảo nguồn nước cho nông nghiệp và thoát nước khi lũ về. Địa phương cần có kế hoạch báo cáo tình hình, cập nhật kế hoạch sản xuất nông nghiệp lên các cơ quan, đơn vị vận hành, khai thác các công, đập ngăn mặn để có kế hoạch điều tiết phù hợp với nhu cầu sản xuất của người dân.

5.6.10. Quy hoạch hệ thống hạ tầng PCCC

- Giai đoạn 2026-2030: Quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy của xã Vĩnh Tuy là định hướng đầu tư mới Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Khu Công nghiệp Vĩnh Tuy, (Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang).

- Giai đoạn 2031-2050: Định hướng có thể phát triển Quy hoạch cơ cấu tổ chức lực lượng cảnh sát PCCC và CNCH. Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên Sông (Theo điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang).

5.7. Giải pháp bảo vệ môi trường

Nội dung đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 9, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; Khoản 1, Điều 12, Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025.

5.8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện

5.8.1. Những hạng mục ưu tiên đầu tư đến năm 2030

Các dự án được định hướng đầu tư trong giai đoạn quy hoạch như sau:

STT	Danh mục quy hoạch, dự án	Đvt	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
I	Quy hoạch				
1	Quy hoạch chi tiết Trung tâm xã Vĩnh Tuy				
2	Quy hoạch chi tiết Chợ và Khu dân cư Vĩnh Tuy		24,15	Ấp Tân Đồi, ấp Long Đồi, ấp Mười Hùng và ấp Chiến Thắng	
3	Quy hoạch chi tiết Khu Văn hóa		15,43	Ấp Phước Hiệp, ấp Phước	

STT	Danh mục quy hoạch, dự án	Đvt	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
	Xếp Ba Tàu			Bình, ấp Phước Tân	
4	Điều chỉnh Quy hoạch Chợ và khu dân cư Vĩnh Thắng		24,90	Ấp Thắng Lợi	
5	Điều chỉnh Quy hoạch Điểm dân cư nông thôn Vĩnh Phước A		21,09	Ấp Phước Minh	
6	Quy hoạch chi tiết Nhà ở xã hội		6,17	Ấp Tân Đồi	
II	Cơ quan, đảng, nhà nước, đoàn thể				
1	Trung tâm hành chính xã	Ha			
2	Công an xã Vĩnh Tuy	Ha	2,29	Ấp Thắng Lợi	
III	Lĩnh vực Giáo dục				
III.1	Nâng cấp, mở rộng và cải tạo, sửa chữa				
1	Trường MN Vĩnh Thắng				Nâng cấp, kiên cố hóa hệ thống trường học đạt chuẩn quốc gia, Mục tiêu 80% trường đạt chuẩn
2	Trường MN Vĩnh Phước A				
3	Trường MN Vĩnh Tuy				
4	Trường TH Vĩnh Thắng				
5	Trường TH Vĩnh Tuy 1				
6	Trường TH Vĩnh Tuy 2				
7	Trường TH Vĩnh Phước A1				
8	Trường TH Vĩnh Phước A2				
9	Trường THCS Vĩnh Tuy				
III.2	Xây dựng mới				
1	Trường TH Vĩnh Tuy	Ha	0,35	Ấp Tân Đồi	Mục tiêu 80% trường đạt chuẩn, kiên cố hóa hệ thống trường học đạt chuẩn quốc gia,
IV	Lĩnh vực Y tế				
1	Trung tâm Y tế xã Vĩnh Tuy	Ha	0,72	Ấp Thắng Lợi	Tăng năng lực y tế cơ sở
V	Lĩnh vực giao thông				
1	Tuyến kênh 2 - Kênh 3 (Đê bao sông Cái)	Km	1,50		
2	Tuyến Ông Cai - Kênh Năm Trăm	Km	2,00		
3	Tuyến kênh Rọc - Chiến Thắng	Km	1,50		
4	Tuyến Kênh Góc Tre – Bồn Bồn	Km	3,50		
5	Tuyến Kênh 3 – Mười Hùng + Vĩnh Bình	Km	5,60		
6	Xây dựng mới bến xe khách Vĩnh Tuy	Ha	5,00	Ấp Tân Đồi	
7	Dự án nâng cấp hệ thống giao thông trục ấp, ngõ xóm				Phát triển hạ tầng giao thông nông thôn
8	Dự án xây dựng cầu Kênh Tắc – Cây Trâm			Ấp Thắng Lợi, ấp Phước Lợi	
9	Dự án xây dựng cầu Phước Bình - Phước Hiệp			Ấp Phước Bình, Phước Hiệp	
10	Dự án hệ thống thủy lợi – đê bao khép kín phục vụ vùng lúa – tôm				
11	Dự án hệ thống Trạm bơm phục				

STT	Danh mục quy hoạch, dự án	Đvt	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
	vụ sản xuất nông nghiệp				
12	Dự án hạ tầng phục vụ vùng sản xuất lúa chất lượng cao – phát thải thấp	Ha	2.020,00		Hạ tầng nội đồng – thủy lợi – giao thông
VI	Lĩnh vực hạ tầng cấp nước				
1	Đầu tư mới công trình Nhà máy nước Vĩnh Tuy - Vĩnh Thắng	Ha	6,00	Ấp Tiên Phong	
2	Đầu tư mới Hồ trữ nước Vĩnh Phước A,	Ha	30,00	Ấp Bùi Thị Thềm	
VII	Lĩnh vực hạ tầng nước thải, rác thải				
1	Nhà máy xử lý nước thải phụ vực cho chợ và khu dân cư Vĩnh Tuy,	Ha	0,60	Ấp Tân Đồi	
2	Trạm trung chuyển CTR ấp Phước An	Ha	1,00	Ấp Phước An	
3	Trạm trung chuyển CTR ấp Tân Đồi	Ha	1,00	Ấp Tân Đồi	
VIII	Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp				
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Tuy	Ha	60,44	Ấp Tân Đồi	
2	Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu	Ha	65,38	Ấp Vĩnh Tiến	
IX	Thương mại, dịch vụ				
1	Cửa hàng xăng dầu		0,18	Ấp Phước An, ấp Tân Đồi	
2	Dự án đầu tư nâng cấp - mở rộng Chợ Vĩnh Tuy, Vĩnh Thắng.			Ấp Thắng Lợi, ấp Tân Đồi	Dự án hạ tầng thương mại trọng điểm

5.8.2. Nguồn lực để thực hiện

- Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khung: Nguồn vốn thực hiện là vốn ngân sách và xã hội hoá.

- Kêu gọi đầu tư các khu chức năng theo Quy hoạch chi tiết được duyệt.

6. NỘI DUNG, DANH MỤC VÀ THÀNH PHẦN HỒ SƠ QUY HOẠCH

- Nội dung và thành phần hồ sơ Quy hoạch chung xã thực hiện theo quy định tại Điều 12, Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Hồ sơ lấy ý kiến cộng đồng dân cư và hồ sơ lấy ý kiến cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Hồ sơ trình thẩm định và hồ sơ trình phê duyệt thực hiện theo khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 2 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, gồm: Tờ trình

đề nghị thẩm định, phê duyệt quy hoạch; thuyết minh tổng hợp bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo quy hoạch phân khu được duyệt; dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch; bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch; đĩa CD hoặc USB sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Số lượng hồ sơ bản giấy trình thẩm định, phê duyệt theo yêu cầu của cơ quan quản lý quy hoạch.

- Số lượng hồ sơ để đóng dấu xác nhận và lưu trữ: Tối thiểu 07 bộ hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt dưới dạng bản in; Các tệp tin lưu giữ toàn bộ hồ sơ, các văn bản liên quan theo định dạng PDF và theo định dạng các phần mềm được sử dụng lập hồ sơ đồ án quy hoạch (lưu vào CD hoặc thẻ nhớ).

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Tổ chức các cơ quan đơn vị phối hợp thực hiện:
 - + Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy.
 - + Cơ quan thỏa thuận quy hoạch: Sở Xây dựng tỉnh An Giang.
 - + Cơ quan thẩm định quy hoạch: Hội đồng thẩm định và Phòng Kinh tế
 - + Cơ quan phê duyệt quy hoạch: Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy.
 - + Đơn vị lập đồ án quy hoạch: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng DSB Kiên Giang.

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch chung xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang
thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VĨNH TUY
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật
số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã
của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP
ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch
đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ
Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ
Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày
30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật
Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ
Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy
hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 6580/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Quyết định số 6811/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Quyết định số 6812/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Quao về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Quyết định số 13/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phân cấp phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy về việc kiện toàn Hội đồng Kiến trúc - Quy hoạch xã Vĩnh Tuy;

Căn cứ Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang thời kỳ 2026-2030 tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Báo cáo thẩm tra số 02/BC-BKTNS ngày 17/6/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp;

Xét Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 17/6/2026 của UBND xã Vĩnh Tuy về việc thông qua quy hoạch chung xã Vĩnh Tuy, thời kỳ 2026-2030 tầm nhìn đến năm 2050,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch chung xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang thời kỳ 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000, (có nội dung kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân, căn cứ chức năng, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tuy khóa XIII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 18/6/2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận: *ban*

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND, UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Hoài